

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71 /QBV&PTR-KHKT

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 5 năm 2022

V/v kế hoạch chi trả tiền dịch vụ  
môi trường rừng lưu vực thủy điện  
Bình Điền tỉnh Thừa Thiên Huế  
năm 2022

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La;
- Các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Nam Đông, Hương Thủy và Sông Hương;
- Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa;
- Hạt Kiểm lâm Hương Trà;
- UBND xã Bình Thành thị xã Hương Trà.

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Điều lệ tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Căn cứ Công văn số 2553/UBND-NN ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao Hạt Kiểm lâm quản lý diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa có chủ rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022.*

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR lưu vực thủy điện Bình Điền tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022 với các nội dung như sau:

**1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng**

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Bình Điền có tổng diện tích 43.499,24 ha. Trong đó rừng tự nhiên 42.636,75 ha; rừng



trồng 862,49 ha trên địa giới hành chính các xã A Roàng, Hương Nguyên huyện A Lưới; xã Thượng Quảng huyện Nam Đông, xã Dương Hòa thị xã Hương Thủy và các xã Bình Thành, Bình Tiến thị xã Hương Trà.

b) Đối tượng chi trả:

- Các chủ rừng là tổ chức gồm: Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La; các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Nam Đông, Hương Thủy, Sông Hương và Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa.

- Cộng đồng thôn Bồ Hòn xã Bình Thành thị xã Hương Trà.

## 2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022

- Tổng số tiền chi trả DVMTR của lưu vực thủy điện Bình Điền năm 2022 là 11.954.058.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng là 330.000 đồng. Sử dụng tiền chi trả DVMTR như sau:

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước:

Trường hợp chủ rừng không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, phần diện tích còn lại chủ rừng tự bảo vệ thì toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được coi là nguồn thu của chủ rừng, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức.

Trường hợp chủ rừng có khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán.

+ Chủ rừng là cộng đồng thôn Bồ Hòn xã Bình Thành thị xã Hương Trà được sử dụng toàn bộ số tiền DVMTR để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Nguồn kinh phí nêu trên bao gồm: Số tiền DVMTR thực thu năm 2022 và lãi tiền gửi ngân hàng.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số  $K_1$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$  đối với rừng giàu (G);

$K_1 = 0,95$  đối với rừng trung bình (TB);

$K_1 = 0,90$  đối với rừng nghèo (NG).

+ Hệ số  $K_2$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$  đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$  đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$  đối với sản xuất (SX) và khác (KH).

+ Hệ số  $K_3$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng.

$K_3 = 1,00$  đối với rừng tự nhiên (RTN);



$K_3 = 0,90$  đối với rừng trồng (RT).

+ Hệ số  $K_4$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn.

$K_4 = 1,00$  đối với xã thuộc khu vực III;

$K_4 = 0,95$  đối với xã thuộc khu vực II;

$K_4 = 0,90$  đối với xã thuộc khu vực I và các xã, phường không được phân khu vực xem như khu vực I.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng chủ rừng
1	BQL KBT Sao La	13.049,59	11.708,58	330.000	3.863.831.000	1
2	BQL RPH A Lưới	2.833,80	2.484,05	330.000	819.737.000	1
3	BQL RPH Nam Đông	5.092,83	3.891,33	330.000	1.284.139.000	1
4	BQL RPH Hương Thủy	5.738,89	4.380,54	330.000	1.445.578.000	1
5	BQL RPH Sông Hương	4.934,39	3.789,34	330.000	1.250.482.000	1
6	CTLN Nam Hòa	11.789,04	9.926,34	330.000	3.275.692.000	1
7	Cộng đồng	60,70	44,24	330.000	14.599.000	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.499,24</b>	<b>36.224,42</b>		<b>11.954.058.000</b>	

(Bảng chữ: Mười một tỷ, chín trăm năm bốn triệu, không trăm năm tám nghìn đồng./.)

(Có phụ lục 01, 02 kèm theo)

### 3. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả

- Thời gian tính để chi trả tiền DVMTR: Kể từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

- Số lần chi trả: 03 lần/năm

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng 40% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR.

+ Lần 2: Căn cứ tình hình thực thu tiền DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng tối đa 30% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 31/01/2023.

+ Lần 3: Căn cứ số tiền thực thu trong năm và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán tiền cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 01/6/2023.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng thông qua dịch vụ ngân hàng hoặc thanh toán điện tử hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chi trả trực tiếp.



Đề nghị Hạt Kiểm lâm Hương Trà, UBND xã Bình Thành thông báo diện tích, số tiền và phương pháp chi trả đến cộng đồng có thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn được biết; đồng thời niêm yết công khai các Công văn thông báo tại trụ sở UBND xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn/bản.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, KH-KT. *Tu*



**Nguyễn Xuân Hiền**



**Phụ lục 01: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR  
 QUIL BAO VU THUC LUU VUC THUY DIEN BINH DIEN NAM 2022**

(Kèm theo Công văn số 51/QB-V&PTR-KHKT ngày 06 / 5 /2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị: ha

TT	Chủ quản lý	Tổng diện tích	Trạng thái			Chức năng				Nguồn gốc	
			Giàu	Trung bình	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Khác	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43.499,24</b>	<b>4.271,26</b>	<b>10.116,38</b>	<b>29.111,60</b>	<b>13.049,59</b>	<b>17.371,47</b>	<b>13.075,97</b>	<b>2,21</b>	<b>42.636,75</b>	<b>862,49</b>
1	BQL KBT Sao La	13.049,59	2.464,00	3.191,70	7.393,89	13.049,59	-	-	-	13.049,59	-
2	BQL RPH A Lưới	2.833,80	344,33	601,80	1.887,67	-	2.831,59	-	2,21	2.833,80	-
3	BQL RPH Nam Đông	5.092,83	311,79	1.490,02	3.291,02	-	2.272,38	2.820,45	-	5.092,83	-
4	BQL RPH Hương Thủy	5.738,89	-	1.566,82	4.172,07	-	3.254,30	2.484,59	-	5.738,89	-
5	BQL RPH Sông Hương	4.934,39	-	855,81	4.078,58	-	4.769,86	164,53	-	4.447,55	486,84
6	CTLN Nam Hòa	11.789,04	1.151,14	2.410,23	8.227,67	-	4.243,34	7.545,70	-	11.413,39	375,65
7	Cộng đồng	60,70	-	-	60,70	-	-	60,70	-	60,70	-

121



**Phụ lục 02: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG  
THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số 71 /QBV&PTR-KHKT ngày 06 / 5 /2022  
của Quý Bảo vệ và Phát triển rừng Thừa Thiên Huế)



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43.499,24</b>	<b>36.224,42</b>		<b>11.954.058.000</b>
<b>A</b>	<b>Tổ chức Nhà nước</b>	<b>43.438,54</b>	<b>36.180,18</b>		<b>11.939.459.000</b>
1	BQL KBT Sao La	13.049,59	11.708,58	330.000	3.863.831.000
2	BQL RPH A Lưới	2.833,80	2.484,05	330.000	819.737.000
3	BQL RPH Nam Đông	5.092,83	3.891,33	330.000	1.284.139.000
4	BQL RPH Hương Thủy	5.738,89	4.380,54	330.000	1.445.578.000
5	BQL RPH Sông Hương	4.934,39	3.789,34	330.000	1.250.482.000
6	CTLN Nam Hòa	11.789,04	9.926,34	330.000	3.275.692.000
<b>B</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>	<b>60,70</b>	<b>44,24</b>		<b>14.599.000</b>
<b>I</b>	<b>Xã Bình Thành</b>	<b>60,70</b>	<b>44,24</b>		<b>14.599.000</b>
1	CĐ thôn Bồ Hòn	60,70	44,24	330.000	14.599.000

*Handwritten signature or mark.*